**Đơn vị báo cáo:** .............  ***Mẫu số B05/TCQMN***

**Địa chỉ:** .............................. *(Ban hành theo TT số /2009/TT-NHNN*

*Ngày / /2009 của Thống đốc NHNN)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày …tháng…năm …*

1. **Đặc điểm hoạt động của Tổ chức TCQMN**

1. Điều khoản chính của giấy phép thành lập và hoạt động

2. Hình thức sở hữu vốn, thành phần vốn góp.

3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

5. Trụ sở chính..........; Mạng lưới hoạt động

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

**II- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức TCQMN**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày …/…/… kết thúc vào ngày …/…/…)*.*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :
3. Chuẩn mực và kế toán áp dụng
4. Hình thức kế toán áp dụng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá phát sinh
6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi
7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng
8. Nguyên tắc ghi nhận đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi.

1. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro
2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định, phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ủy thác
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài trợ
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng, nợ tiềm tàng và cam kết
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
8. Phân phối cổ tức, trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế
9. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng).

**III- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các Tổ chức TCQMN có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

*(Đơn vị tính: ...........)*

1. **Tiền mặt, tiền gửi NHNN**

|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| --- | --- | --- |
| Tiền mặt | … | … |
| Tiền gửi tại NHNN | … | … |
| - Dựtrữ bắt buộc | … | … |
| - Tiền gửi thanh toán | … | … |
| **TỔNG** | **…** | **…** |

1. **Tiền gửi tại các TCTD**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| Tiền gửi không kỳ hạn: | ... | ... |
| - Bằng VND |  |  |
| - Bằng ngoại tệ |  |  |
| Tiền gửi có kỳ hạn: | ... | ... |
| - Bằng VND |  |  |
| - Bằng ngoại tệ |  |  |
| **TỔNG** |  |  |

1. **Cho vay khách hàng**

# Phân tích dư nợ cho vay theo từng loại khách hàng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| Cho vay khách hàng tài chính quy mô nhỏ | ... | ... |
| Cho vay khách hàng phi tài chính quy mô nhỏ |  |  |
| Cho vay ủy thác mà các TCTCQMN chịu rủi ro tín dụng | ... | ... |
| Cho vay từ nguồn tài trợ | ... | ... |
| Tổng | **...** | **...** |

* **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| Thương mại | ... | ... |
| Nông nghiệp | ... | ... |
| Nuôi trồng thủy sản | ... | ... |
| Lâm nghiệp | ... | ... |
| Thủ công mỹ nghệ | ... | ... |
| Dịch vụ | ... | ... |
| Các lĩnh vực, ngành nghề khác | ... | ... |
| Tổng | **...** | **...** |

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | ... | ... |
| Nợ cần chú ý | ... | ... |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | ... | ... |
| Nợ nghi ngờ | ... | ... |
| Nợ có khả năng mất vốn | ... | ... |
| **Tổng** | **...** | **...** |

**- Phân tích dư nợ theo thời gian:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| Nợ ngắn hạn | ... | ... |
| Nợ trung hạn | ... | ... |
| Nợ dài hạn | ... | ... |
| **Tổng** | ... | ... |

**- Phân tích dư nợ theo khu vực địa lý:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
|  | ... | ... |
|  | ... | ... |
|  | ... | ... |
|  | ... | ... |
| Tổng | **...** | **...** |

Phụ thuộc vào mạng lưới chi nhánh của Tổ chức TCQMN và khả năng sử dụng các thông tin sẵn có, phân tích này có thể trình bày theo tỉnh, huyện, xã

1. **Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Dự phòng chung*** | ***Dự phòng cụ thể*** |
| **Kỳ này** |  |  |
| Tại ngày đầu kỳ | ... | ... |
| Sử dụng trong kỳ | ... | ... |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (...) | (...) |
| Tại ngày cuối kỳ | ... | ... |
| **Kỳ trước** |  |  |
| Tại ngày đầu kỳ | ... | ... |
| Sử dụng trong kỳ | ... | ... |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (...) | (...) |
| Tại ngày cuối kỳ | ... | ... |

1. **Tài sản cố định hữu hình:**

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vấn tin truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| (1)Nguyên giá TSCĐ |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Số tăng trong kỳ  Trong đó:  + *Mua sắm*  + *Xây dùng*  - Số giảm trong kỳ  Trong đó:  + *Thanh lý*  + *Nhượng bán* |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **(2) Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong kỳ  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu kỳ  - Tại ngày cuối kỳ  Trong đó:  + *TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay*  *+ TSCĐ tạm thời không sử dụng*  *+ TSCĐ chờ thanh lý* |  |  |  |  |  |  |

* **Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

*+* *TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng*

*+ Lý do tăng, giảm*

1. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc**  **thiết bị** | **Phương tiện vận tải,**  **truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| **(1) Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Thuê tài chính trong kỳ  - Tăng khác  - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **(2) Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong kỳ  - Tăng khác  - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **(3) Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính(1-2)** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu kỳ  - Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |

1. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất có thời hạn** | **Phần mềm máy vi tính** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình** |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |
| - Số tăng trong kỳ:  Trong đó:  + *Mua trong kỳ*  *+ Tăng khác*  - Số giảm trong kỳ:  Trong đó:  + *Thanh lý, nhượng bán*  *+ Giảm khác* |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |
| **(2) Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong kỳ  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |
| **(3)Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình (1-2)** |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu kỳ  - Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |

- **Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

*+* *TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng*

*+ Lý do tăng, giảm*

1. **Tài sản Có khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| 1. Lãi dự thu |  |  |
| 2. Phải thu từ khách hàng |  |  |
| 3. Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ |  |  |
| 3. Chi phí chờ phân bổ |  |  |
| 4. Tài sản khác |  |  |
| **Tổng** |  |  |

1. **Tiền vay từ các TCTD trong nước :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. Loại tiền vay** | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| - Đồng Việt nam |  |  |
| - Ngoại tệ (Quy VNĐ) |  |  |
| **Tổng** |  |  |
| **2. Thời gian đáo hạn** |  |  |
| - Phải trả trong vòng 12 tháng |  |  |
| - Phải trả sau 12 tháng |  |  |
| **Tổng** |  |  |

1. **Các khoản nợ vay các cá nhân và tổ chức nước ngoài**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. Loại tiền vay** | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| - Đồng Việt nam |  |  |
| - Ngoại tệ (Quy VNĐ) |  |  |
| **Tổng** |  |  |
| **2. Thời gian đáo hạn** |  |  |
| - Phải trả trong vòng 12 tháng |  |  |
| - Phải trả sau 12 tháng |  |  |
| **Tổng** |  |  |

1. **Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

|  | *Cuối kỳ* | ***Đầu kỳ*** |
| --- | --- | --- |
| Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc |  |  |
| Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện |  |  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn |  |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn |  |  |
| Tổng |  |  |

**- Thuyết minh theo loại hình khách hàng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cuối kỳ* | ***Đầu kỳ*** |
| Tiền gửi của khách hàng TCQMN |  |  |
| Tiền gửi của khách hàng phi TCQMN |  |  |
| Tổng |  |  |

**- Thuyết minh theo thời gian đáo hạn :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| Phải trả trong vòng 12 tháng | *...* | *...* |
| Phải trả sau 12 tháng |  |  |
| Tổng | **...** | **...** |

1. **Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác**

- Theo nhà tài trợ:

|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| --- | --- | --- |
| Vốn nhận từ nhà tài trợ 1 | **...** | **...** |
| Vốn nhận từ nhà tài trợ 2 | **...** | **...** |
| Vốn nhận từ nhà tài trợ 3 | **...** | **...** |
| ... |  |  |
| Tổng | **...** | **...** |

Phần này bao gồm mô tả về những hợp đồng tài trợ chính

- Theo thời gian đáo hạn:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| Phải trả trong vòng 12 tháng | *...* | *...* |
| Phải trả sau 12 tháng |  |  |
| Tổng | **...** | **...** |

1. **Các khoản nợ khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| 1. Lãi dự chi |  |  |
| 2. Chuyến tiền phải trả |  |  |
| 3. Các khoản thuế khác phải nộp |  |  |
| 4. Phải trả khác |  |  |
| **Tổng** |  |  |

1. **Các khoản nợ NHNN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cuối kỳ* | ***Đầu kỳ*** |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | ... | ... |
| Vay hỗ trợ đặc biệt | ... | ... |
| Vay khác | ... | ... |
| Nợ quá hạn | ... | ... |
| **Tổng** | **...** | **...** |

1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| - Thuế giá trị gia tăng |  |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất |  |  |
| - Các loại thuế khác |  |  |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |  |  |
| **Tổng** |  |  |

1. **Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số  đầu kỳ | Tăng trong  kỳ | Giảm trong kỳ | Số  cuối kỳ |
| 1 - Vốn góp/vốn điều lệ |  |  |  |  |
| 2. Vốn tài trợ |  |  |  |  |
| 2- Vốn khác |  |  |  |  |
| 3- Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (….) | (….) | (….) | (….) |
| 4- Chênh lệch đánh lại TSCĐ |  |  |  |  |
| 5- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu |  |  |  |  |
| 6- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |

\* Lý do tăng, giảm:

\* Thuyết minh nội dung trích lập và sử dụng các quỹ

**\*** Thuyết minh chi tiết nội dung vốn tài trợ (số tiền chuyển từ tài trợ phải trả sang tài trợ tăng vốn), các tổ chức tài trợ liên quan và các điều khoản về việc ghi nhận các khoản tài trợ cho tăng vốn.

**IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các Tổ chức TCQMN cụ thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

*(Đơn vị tính: ............)*

1. **Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Kỳ này* | ***Kỳ trước*** |
| Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD | ... | ... |
| Thu nhập lãi từ hoạt động cho vay khách hàng | ... | ... |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | ... | ... |
| **Tổng** | **...** | **...** |

1. **Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Kỳ này* | ***Kỳ trước*** |
| Trả lãi tiền gửi của khách hàng | ... | ... |
| Trả lãi tiền vay các TCTD trong nước | ... | ... |
| Trả lãi tiền vay các cá nhân, tổ chức nước ngoài | ... | ... |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | ... | ... |
| Chi phí khác về huy động vốn | ... | ... |
| **Tổng** | **...** | **...** |

1. **Thu từ hoạt động dịch vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Kỳ này* | ***Kỳ trước*** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | .. | ... |
| Thu dịch vụ khác (nếu có) | ... | ... |
| **Tổng** | **...** | **...** |

1. **Chi cho hoạt động dịch vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Kỳ này* | ***Kỳ trước*** |
| Chi từ dịch vụ thanh toán | ... | ... |
| Chi dịch vụ khác (nếu có) | ... | ... |
| **Tổng** | **...** | **...** |

1. **Thu nhập khác**

Phần này trình bày những khoản mục chủ yếu về thu nhập khác gồm số liệu so sánh

1. **Chi phí khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Kỳ này* | ***Kỳ trước*** |
| Chi thuế và lệ phí | ... | ... |
| Lương và các chi phí liên quan | ... | ... |
| - Lương và phụ cấp | ... | ... |
| - Chi phí khác | ... | ... |
| - Chi phúc lợi |  |  |
| Chi khấu hao |  |  |
| Chi phí sửa chữa lớn |  |  |
| Chi phí quản lý chung |  |  |
| - Chi vật liệu văn phòng phẩm |  |  |
| - Chi phí đào tạo, nghiệp vụ |  |  |
| - Chi phí quản lý khác |  |  |
| Bảo hiểm tiền gửi |  |  |
| Dự phòng các khoản phải thu khác |  |  |
| Chi phí khác |  |  |
| **Tổng** |  |  |

**V- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** *(trong trường hợp tổ chức TCQMN lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ).*

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức TCQMN có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Kỳ này* | ***Kỳ trước*** |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | *...* | *...* |
| Tiền gửi tại NHNN | *...* | *...* |
| Tiền gửi tại các TCTD (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | *...* | *...* |
| **Tổng** | ***...*** | ***...*** |

**VI- Các thông tin khác**

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. **Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| **I. Tổng số cán bộ, CNV** |  |  |
| **II. Thu nhập của cán bộ** |  |  |
| 1. Tổng quỹ lương |  |  |
| 2. Tiền thưởng |  |  |
| 3. Thu nhập khác |  |  |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) |  |  |
| 5. Tiền lương bình quân |  |  |
| 6. Thu nhập bình quân |  |  |

1. **Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số dư**  **đầu kỳ** | **Phát sinh trong kỳ** | | **Số dư**  **cuối kỳ** |
| **Số phải nộp** | **Số đã nộp** |
| 1. Thuế GTGT  2. Thuế tiêu thụ đặc biệt  3. Thuế TNDN  4. Thuế xuất, nhập khẩu  5. Thuế sử dụng vốn NSNN  6. Thuế tài nguyên  7. Thuế nhà đất  8. Tiền thuê đấy  9. Các loại thuế khác  10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |

1. **Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

Tổ chức TCQMN trình bày cụ thể về loại hình tài sản, giá trị tài sản ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp, giá trị ghi nhận tài sản tại thời điểm lập BCTC của tài sản thế chấp.

1. **Các thông tin khác:**

- Các khoản nợ tiềm tàng (nếu có)

- Các cam kết (nếu có)

Trình bày chi tiết các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra .

1. **Các sù kiện sau ngày lập bảng CĐKT:** Các Tổ chức TCQMN thuyết minh các sù kiện trọng yếu.

**VII- Rủi ro tài chính**

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức TCQMN có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

1. **Rủi ro tín dụng**

Trình bày chính sách quản lý rủi ro tín dụng của đơn vị

1. **Rủi ro thị trưêng**
   1. ***Rủi ro tiền tệ***

***31.1.1. Trạng thái ngoại tệ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** | ***Đầu kỳ*** |
| **I. Tài sản có ngoại tệ của đơn vị** |  |  |
| 1. Tiền mặt |  |  |
| 2. Tiền gửi tại các TCTD |  |  |
| **II. Tài sản nợ ngoại tệ của đơn vị:** |  |  |
| 1. Vay các TCTD trong nước |  |  |
| 2. Vay các cá nhân và tổ chức kinh tế nước ngoài |  |  |
| 3. Nhận tiền ủy thác, tài trợ cho vay |  |  |
| 4. Lãi phải trả cho tiền vay |  |  |
| 5.Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác cho vay |  |  |
| **III. Chênh lệch giữa tài sản Nợ và tài sản Có** |  |  |

***31.1.2. Trình bày chính sách quản lý rủi ro tỷ giá của tổ chức TCQMN***

***31.2. Rủi ro lãi suất (không bắt buộc):***

- Trình bày lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau.

- Trình bày mụ hình đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

- Trình bày bảng phân tích tài sản, cụng nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

|  | **Quá hạn** | **Không chịu lãi** | **Đến 1 tháng** | **Từ 1-3 tháng** | **Từ 3-6**  **tháng** | **Từ**  **6-12 T** | **Từ 1-5**  **năm** | **Trên 5**  **năm** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tài sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I- Tiền mặt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II- Tiền gửi tại NHNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III- Tiền gửi tại các TCTD (\*) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV- Cho vay khách hàng (\*) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| V- Tài sản cố định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VI- Tài sản Có khác (\*) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tài sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I- Tiền gửi của vay từ NHNN, và các TCTD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II- Tiền gửi của khách hàng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III- Vốn tài trợ, ủy thác cho vay mà TCQMN chịu rủi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV- Các khoản nợ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng nợ phải trả** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tíi mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và Cụng nợ (rũng) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *(\*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

***31.3. Rủi ro thanh khoản (không bắt buộc)***

- Trình bày chính sách của tổ chức trong quản lý rủi ro thanh khoản

- Phân tích thực trạng thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo thời gian cũn lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

| **Chỉ tiêu** | **Quá hạn** | | **Trong hạn** | | | | | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trên 3 Tháng** | **Đến 3 tháng** | **Đến 1 tháng** | **Từ 1-3 tháng** | **Từ 3-12 tháng** | **Từ 1-5 năm** | **Trên**  **5 năm** |
| **Tài sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I- Tiền mặt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II- Tiền gửi tại NHNN |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III- Tiền gửi tại các TCTD (\*) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV- Cho vay khách hàng (\*) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| V- Tài sản cố định |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VI- Tài sản có khác (\*) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tài sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I- Tiền gửi và vay từ NHNN và cá TCTD |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II- Tiền gửi của khách hàng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III- Vốn tài trợ ủy thác cho vay mà tổ chức TCQMN chịu rủi ro |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV- Các khoản nợ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng nợ phải trả** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Mức chênh thanh khoản rũng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *(\*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

*....., ngày ... tháng ... năm ........*

**Lập bảng Kế toán trưởng Tổng Giám đốc (Giám đốc)**

*(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)*